

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

đã được soát xét

M.S.D
★

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	5 – 43
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0105196582 ngày 16 tháng 03 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 26 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại:

- Doanh nghiệp sản xuất thuốc, sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược, sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (Chế phẩm sinh học dùng cho người);
- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: tinh dầu, chất màu, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp; bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế);
- Bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Địa chỉ giao dịch: Số 139 đường Hồng Tiến, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Bình Duyên	Chủ tịch
Ông Vũ Thành Trung	Ủy viên
Ông Phạm Hoàng Linh	Ủy viên
Ông Lê Cao Hoàng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Cải	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Bà Nhữ Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà Dương Thị Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Trần Thị Thanh Tâm	Thành viên Ban Kiểm soát

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Vũ Thành Trung	Tổng Giám đốc
Ông Trần Bình Duyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đoàn Thị Thu Hoài	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phú Thọ, ngày 12 tháng 8 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Vũ Thành Trung

Số: 214/2022/BCSX-AASCN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam, được lập ngày 12 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Nguyễn Hải Linh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3407-2020-152-1

Trụ sở chính

29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 3910 3908 / Fax: 028 3910 4880
Email: namviet@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

Chi nhánh Hà Nội

P408 Tòa 17T1 đường Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội / Điện thoại: 024 6281.1281
Email: info@namviethn.vn / Web: www.aascn.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		782.218.576.247	707.902.561.906
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	120.019.364.763	89.871.170.714
1.	Tiền	111		46.886.447.746	25.379.401.385
2.	Các khoản tương đương tiền	112		73.132.917.017	64.491.769.329
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		374.825.789.205	356.587.500.075
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	272.609.983.664	263.287.134.578
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	73.992.253.595	59.403.182.769
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	28.223.551.946	33.897.182.728
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.05	278.926.444.512	250.558.953.840
1.	Hàng tồn kho	141		278.926.444.512	250.558.953.840
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		8.446.977.767	10.884.937.277
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	692.335.748	321.745.552
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.117.669.599	10.563.191.725
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	636.972.420	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		500.839.369.716	325.040.338.021
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		5.765.569.925	10.601.084.875
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.04	5.765.569.925	10.601.084.875
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		417.232.484.149	258.200.660.312
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	164.688.631.582	167.573.186.923
	- Nguyên giá	222		193.956.184.988	190.718.141.697
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(29.267.553.406)	(23.144.954.774)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	31.302.740.038	34.146.360.860
	- Nguyên giá	225		44.193.531.419	44.193.531.419
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(12.890.791.381)	(10.047.170.559)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	221.241.112.529	56.481.112.529
	- Nguyên giá	228		221.241.112.529	56.481.112.529
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.06	73.847.390.855	51.821.390.058
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		73.847.390.855	51.821.390.058
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		3.993.924.787	4.417.202.776
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.993.924.787	4.417.202.776
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.283.057.945.963	1.032.942.899.927

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		659.102.926.513	592.320.551.101
I.	Nợ ngắn hạn	310		528.973.079.866	450.567.621.849
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	67.875.919.944	54.764.030.816
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	738.531.892	738.062.282
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.167.078.005	2.357.118.125
4.	Phải trả người lao động	314		5.351.958.366	4.896.890.774
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.093.207.406	2.531.389.613
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	18.121.212
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	137.768.500	508.558.459
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	444.500.295.606	383.677.269.009
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.108.320.147	1.076.181.559
II.	Nợ dài hạn	330		130.129.846.647	141.752.929.252
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.16	2.131.207.300	1.603.315.300
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	127.998.639.347	140.149.613.952
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		623.955.019.450	440.622.348.826
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.17	623.955.019.450	440.622.348.826
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		356.500.000.000	270.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		356.500.000.000	270.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		159.200.000.000	90.000.000.000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		7.166.452.294	2.152.363.118
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.088.567.156	78.469.985.708
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		70.948.851.944	28.329.093.947
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		30.139.715.212	50.140.891.761
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.283.057.945.963	1.032.942.899.927

Phù Thọ, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Thu Hoài

Tổng Giám đốc



Phù Thọ, Thành Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	580.026.768.705	464.945.399.227
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	161.829.762	390.461.500
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		579.864.938.943	464.554.937.727
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	491.488.193.411	417.990.401.466
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		88.376.745.532	46.564.536.261
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.278.238.539	775.720.692
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	21.777.451.425	15.033.067.163
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>20.676.316.924</i>	<i>14.826.639.869</i>
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	21.334.004.061	7.814.199.645
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	12.460.632.661	10.354.235.148
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.082.895.924	14.138.754.997
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	164.364.639	3.518.369.987
12.	Chi phí khác	32	VI.07	21.111.866	1.244.905.255
13.	Lợi nhuận khác	40		143.252.773	2.273.464.732
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.226.148.697	16.412.219.729
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	4.086.433.485	1.813.512.848
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		30.139.715.212	14.598.706.881
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	993	863
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	993	863

Phú Thọ, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Hà

Đoàn Thị Thu Hoài

Vũ Thành Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		601.319.505.506	426.777.832.863
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(531.015.107.568)	(551.511.495.685)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(24.561.947.331)	(12.251.094.666)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(20.881.367.090)	(24.398.509.670)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(2.305.981.822)	(95.396.297)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.196.379.372	21.306.270.777
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.153.126.646)	(13.944.776.580)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.598.354.421	(154.117.169.258)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(191.067.934.997)	(69.927.629.918)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		150.000.000	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	23.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.095.722.633	1.767.857.677
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(189.822.212.364)	(45.159.772.241)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		155.700.000.000	180.000.000.000
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		530.936.292.276	515.922.930.486
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(473.720.648.904)	(461.080.594.900)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(8.543.591.380)	(12.451.652.191)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		204.372.051.992	222.390.683.395
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		30.148.194.049	23.113.741.896
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		89.871.170.714	24.308.042.720
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		120.019.364.763	47.421.784.616

Phù Thọ, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hà

Đoàn Thị Thu Hoài

Vũ Thành Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại:

- Doanh nghiệp sản xuất thuốc, sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược, sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (Chế phẩm sinh học dùng cho người);
- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: tinh dầu, chất màu, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp; bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế);
- Bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng, tăng vốn điều lệ từ 270.000.000.000 đồng lên 356.500.000.000 đồng. Công ty đã dùng toàn bộ số tiền thu được từ đợt tăng vốn (155.700.000.000 đồng, trong đó thặng dư vốn cổ phần là 69.200.000.000 đồng) để đầu tư thực hiện dự án “Trồng và phát triển cây dược liệu dưới tán rừng tại Phú Thọ” và cơ cấu một phần nợ vay ngân hàng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không thực hiện trích khấu hao.

Đối với các quyền sử dụng đất có thời hạn mua trong kỳ có thời hạn sử dụng đến năm 2047, 2048, 2050, 2054 và 2061; Công ty đang trong quá trình thực hiện việc cải tạo và làm thủ tục chuyển đổi thời gian sử dụng đất sang 50 năm nên chưa thực hiện trích khấu hao.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả, chi phí phải trả và phải trả khác

Các khoản nợ phải trả, chi phí phải trả và phải trả khác được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

09. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ bán và cung cấp trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Công ty được áp dụng ưu đãi thuế TNDN từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với mức thuế suất 17% trong thời gian 10 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ dự án đầu tư mới.

Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Năm 2022 là năm thứ 03 Công ty phát sinh thu nhập từ Dự án đầu tư.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	5.509.351.467	3.397.975.944
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.377.096.279	21.981.425.441
- Các khoản tương đương tiền (*)	73.132.917.017	64.491.769.329
Cộng	120.019.364.763	89.871.170.714

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Thăng Long, lãi suất từ 3%/năm đến 3,7%/năm.

02. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	272.609.983.664	263.287.134.578
- Công ty Cổ phần Ecopha	14.387.364.509	13.750.482.485
- Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ	34.673.823.418	31.462.119.343
- Công ty TNHH Dược Minh Tiến	21.026.463.412	14.130.081.632
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Hoàng Lan	19.833.217.670	16.155.199.937
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	182.689.114.655	187.789.251.181
Cộng	272.609.983.664	263.287.134.578

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>73.992.253.595</i>	<i>59.403.182.769</i>
- B.Pharma Co., Ltd (*)	53.391.833.250	53.391.833.250
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	20.600.420.345	6.011.349.519
Cộng	73.992.253.595	59.403.182.769

(*): Là khoản ứng trước mua dây truyền đạm theo Hợp đồng VM10 ký ngày 10 tháng 5 năm 2021.

04. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>28.223.551.946</i>	-	<i>33.897.182.728</i>	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	25.294.874.629	-	30.305.230.040	-
- Phải thu khác	2.928.677.317	-	3.591.952.688	-
+ Số tiền đã trả cho Công ty cho thuê tài chính tương ứng với phần thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	2.673.005.121	-	3.449.695.251	-
+ Lãi dự thu	238.651.196	-	138.688.937	-
+ Các khoản phải thu khác	17.021.000	-	3.568.500	-
<i>b. Dài hạn</i>	<i>5.765.569.925</i>	-	<i>10.601.084.875</i>	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.717.779.514	-	4.897.788.514	-
- Phải thu khác	1.047.790.411	-	5.703.296.361	-
+ Dự án vùng trồng (**)	1.047.790.411	-	5.703.296.361	-
Cộng	33.989.121.871	-	44.498.267.603	-

(*): Trong đó: 25.000.000.000 đồng là khoản đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc mua bán nhà, đất số 22122021/hdc D9-04/2021 ngày 22 tháng 12 năm 2021 cho bà Nguyễn Thị Hải để mua căn hộ tại phường Long Bình và phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh; mục đích mua căn hộ dùng để mở chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam. Tổng diện tích sàn xây dựng là 235,6 m², giá trị mua bán dự kiến là 25.000.000.000 đồng. Đến thời điểm tháng 7 năm 2022, Công ty đã hoàn thành xong thủ tục sang tên chuyển nhượng và nhận bàn giao tài sản.

(**): Là khoản Công ty hỗ trợ các hộ dân, hợp tác xã tham gia hợp tác với Công ty xây dựng vùng trồng cây dược liệu theo tiêu chuẩn GACP – WHO. Số tiền này sẽ được bù trừ với công nợ khi Công ty mua dược liệu của các hộ dân, hợp tác xã.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	132.811.599.565	-	125.637.399.047	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	552.277.832	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	295.104.000	-	1.166.848.573	-
- Thành phẩm	21.798.769.837	-	9.755.025.052	-
- Hàng hoá	124.020.971.110	-	113.447.403.336	-
Cộng	278.926.444.512	-	250.558.953.840	-

06. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	73.847.390.855	51.821.390.058
- Mua sắm	73.446.342.604	51.580.175.684
+ Hệ thống hút khói tòa nhà 05 tầng tại Phú Thọ	562.037.037	-
+ Máy móc, thiết bị xưởng sản xuất thuốc chữa ung thư ^(*)	72.884.305.567	51.580.175.684
- Xây dựng cơ bản	401.048.251	241.214.374
+ Xưởng sản xuất thuốc chữa ung thư	-	241.214.374
+ Vách kính tầng 2, 3, 5 tòa nhà 5 tầng	218.920.674	-
+ Hàng rào khu Tam Nông	95.987.577	-
+ Sơn nền Epoxy tầng 4, 5 tòa nhà 5 tầng	86.140.000	-
Cộng	73.847.390.855	51.821.390.058

(*) Thời gian dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng: cuối năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	102.153.208.500	72.026.913.161	6.439.423.754	7.225.578.120	2.873.018.162	190.718.141.697
- Mua trong kỳ	-	276.506.000	3.840.000.000	-	165.428.200	4.281.934.200
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.043.890.909)	-	-	(1.043.890.909)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	102.153.208.500	72.303.419.161	9.235.532.845	7.225.578.120	3.038.446.362	193.956.184.988
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.412.428.826	6.461.954.145	2.143.678.425	1.893.619.399	1.233.273.979	23.144.954.774
- Khấu hao trong kỳ	2.683.751.703	3.283.439.016	478.618.706	535.323.216	132.507.591	7.113.640.232
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(991.041.600)	-	-	(991.041.600)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	14.096.180.529	9.745.393.161	1.631.255.531	2.428.942.615	1.365.781.570	29.267.553.406
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	90.740.779.674	65.564.959.016	4.295.745.329	5.331.958.721	1.639.744.183	167.573.186.923
2. Tại ngày cuối kỳ	88.057.027.971	62.558.026.000	7.604.277.314	4.796.635.505	1.672.664.792	164.688.631.582

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 2.341.515.226 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo số sách lần lượt là 152.534.138.390 đồng và 137.008.169.429 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng – Chi nhánh Thăng Long và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
<i>Số dư đầu năm</i>	44.193.531.419	44.193.531.419
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	44.193.531.419	44.193.531.419
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	10.047.170.559	10.047.170.559
- Khấu hao trong kỳ	2.843.620.822	2.843.620.822
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	12.890.791.381	12.890.791.381
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. <i>Tại ngày đầu năm</i>	34.146.360.860	34.146.360.860
2. <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	31.302.740.038	31.302.740.038

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm (*)</i>	56.302.432.529	178.680.000	56.481.112.529
- Mua trong năm (**)	164.760.000.000	-	164.760.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	221.062.432.529	178.680.000	221.241.112.529
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	-	-	-
III. Giá trị còn lại			
1. <i>Tại ngày đầu năm</i>	56.302.432.529	178.680.000	56.481.112.529
2. <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	221.062.432.529	178.680.000	221.241.112.529

Một số tài sản cố định vô hình có nguyên giá theo sổ sách là 41.302.442.529 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 15, tờ bản đồ số 03 tại tại Tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 175,8 m² (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
- Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 1(6), tờ bản đồ số 03 tại tại Tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 142 m² (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
- Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 1(7), tờ bản đồ số 03 tại tại Tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 136 m² (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
- Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 384, tờ bản đồ số 42 tại tại khu 8 – xã Phù Ninh – huyện Phù Ninh – tỉnh Phú Thọ với diện tích 3.098,4 m² (trong đó đất ở tại nông thôn là 300m², đất trồng cây lâu năm là 2.798,4 m²).

(**) Quyền sử dụng đất mua trong năm bao gồm:

- Thực hiện Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05A/2022/NQ-HĐQT/DLVN ngày 13 tháng 05 năm 2022 về việc phê duyệt dự án thành lập Trung tâm Bảo tồn nguồn Dược liệu quý và phát triển dược liệu dưới tán rừng tại Yên Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ; Công ty đã mua 02 lô đất có tổng diện tích là 571.000 m² tại xã Yên Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ, giá trị chuyển nhượng là 88.000.000.000 đồng. Thông tin chi tiết như sau:
 - + Mục đích sử dụng: RT_s
 - + Thời hạn sử dụng: đến năm 2054, Công ty đang trong quá trình chuyển đổi thời gian sử dụng đất sang 50 năm.
- Thực hiện Nghị quyết Hội đồng quản trị số 19/2020/NQ-HĐQT/DLVN ngày 20 tháng 10 năm 2021 về việc phê duyệt dự án trồng và phát triển cây dược liệu dưới tán rừng Phú Thọ và quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 3151/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Thọ, Công ty đã mua 07 lô đất rừng sản xuất có tổng diện tích là 483.457 m² tại các xã Văn Miếu, xã Thượng Cừ, huyện Thanh Sơn và các xã Thu Ngạc, xã Kim Thượng, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ, giá trị chuyển nhượng là 60.760.000.000 đồng. Thông tin chi tiết như sau:
 - + Mục đích sử dụng: đất rừng sản xuất
 - + Thời hạn sử dụng: đến năm 2047 – 2061, Công ty đang trong quá trình chuyển đổi thời gian sử dụng đất sang 50 năm.
- Thực hiện Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/2022/NQ-HĐQT/DLVN ngày 05 tháng 4 năm 2022 về việc thống nhất mở rộng quy mô, cảnh quan nhà máy Phú Thọ và điều chỉnh, bổ sung các hạng mục đầu tư tại nhà máy Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam; Công ty đã mua lô đất tại Khu 8 xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, giá trị chuyển nhượng là 16.000.000.000 đồng. Thông tin chi tiết về lô đất như sau:
 - + Diện tích: 2.665 m²
 - + Mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn (300 m²) và đất trồng cây lâu năm (2.365 m²); Công ty đang trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất.
 - + Thời hạn sử dụng đất: lâu dài

Đơn vị tính: VND

10. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	692.335.748	321.745.552
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	66.644.763	83.136.042
- Chi phí bảo hiểm	33.411.252	122.325.944
- Chi phí quảng cáo	507.496.203	-
- Các khoản khác	84.783.530	116.283.566
b. Dài hạn	3.993.924.787	4.417.202.776
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.380.777.436	889.428.512
- Chi phí bảo hiểm	23.482.471	41.391.242
- Chi phí thuê đất	438.435.656	444.510.974
- Các khoản khác	2.151.229.224	3.041.872.048
Cộng	4.686.260.535	4.738.948.328

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11. Vay và nợ thuê tài chính						
a. Vay ngắn hạn	383.677.269.009	383.677.269.009	543.087.266.881	482.264.240.284	444.500.295.606	444.500.295.606
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>355.109.478.384</i>	<i>355.109.478.384</i>	<i>519.686.292.276</i>	<i>466.978.350.444</i>	<i>407.817.420.216</i>	<i>407.817.420.216</i>
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Thăng Long ^(a)	26.754.290.157	26.754.290.157	104.390.043.016	73.731.793.629	57.412.539.544	57.412.539.544
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội ^(b)	228.657.283.120	228.657.283.120	345.730.706.775	293.548.651.708	280.839.338.187	280.839.338.187
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương ^(c)	99.697.905.107	99.697.905.107	69.565.542.485	99.697.905.107	69.565.542.485	69.565.542.485
- <i>Vay đối tượng khác</i>	-	-	<i>11.250.000.000</i>	-	<i>11.250.000.000</i>	<i>11.250.000.000</i>
+ Bà Nguyễn Thị Hòa ^(d)	-	-	11.250.000.000	-	11.250.000.000	11.250.000.000
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>28.567.790.625</i>	<i>28.567.790.625</i>	<i>12.150.974.605</i>	<i>15.285.889.840</i>	<i>25.432.875.390</i>	<i>25.432.875.390</i>
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Thăng Long ^(e)	161.520.000	161.520.000	80.760.000	80.760.000	161.520.000	161.520.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội ^(f)	13.323.076.920	13.323.076.920	6.661.538.460	6.661.538.460	13.323.076.920	13.323.076.920
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Hà Nội ^(g)	3.269.346.449	3.269.346.449	1.525.644.894	1.968.382.822	2.826.608.521	2.826.608.521
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội ^(h)	11.813.847.256	11.813.847.256	3.883.031.251	6.575.208.558	9.121.669.949	9.121.669.949
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	140.149.613.952	140.149.613.952	-	12.150.974.605	127.998.639.347	127.998.639.347
b.1 Vay dài hạn	57.286.159.742	57.286.159.742	-	6.742.298.460	50.543.861.282	50.543.861.282
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>57.286.159.742</i>	<i>57.286.159.742</i>	<i>-</i>	<i>6.742.298.460</i>	<i>50.543.861.282</i>	<i>50.543.861.282</i>
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội ^(f)	56.626.499.742	56.626.499.742	-	6.661.538.460	49.964.961.282	49.964.961.282
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Thăng Long ^(e)	659.660.000	659.660.000	-	80.760.000	578.900.000	578.900.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DUỐC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b.2 Nợ thuê tài chính	22.863.454.210	22.863.454.210	-	5.408.676.145	17.454.778.065	17.454.778.065
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội ^(e)	5.746.144.713	5.746.144.713	-	1.525.644.894	4.220.499.819	4.220.499.819
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease ^(h)	17.117.309.497	17.117.309.497	-	3.883.031.251	13.234.278.246	13.234.278.246
b.3 Trái phiếu thường	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Loại phát hành theo mệnh giá ⁽ⁱ⁾	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	523.826.882.961	523.826.882.961	543.087.266.881	494.415.214.889	572.498.934.953	572.498.934.953

(a) Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 250522-2751778-01-SME ngày 26 tháng 05 năm 2022, hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành LC phục vụ hoạt động kinh doanh được, thiết bị y tế và thực phẩm chức năng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng từng khoản nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CX 452394, số vào sổ cấp GCN: CT16020 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng cấp ngày 13/01/2021 tại số SB.02 khu đô thị Vinhomes Marina, thành phố Hải Phòng của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
 - 01 xe ô tô nhãn hiệu Honda City BKS: 19A-383.66, số khung: RLHGN2685MY003704, số máy: L15ZC1005499 của Công ty;
 - Các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Thăng Long.
- (b): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/3990765/HĐTĐ ký ngày 01 tháng 04 năm 2022 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 450.000.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khoản nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng:
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BB 281997, số vào sổ cấp GCN: 2617/QĐ-UBND-219 do UBND quận Long Biên cấp ngày 15/06/2010 tại tổ 4, phường Giang Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội của bên thứ 3;
 - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số 101093552720, hồ sơ góc số 1413.2003/QĐ-UBND do UBND quận Đống Đa cấp ngày 21/08/2003 tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 6G-I-45, phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội của bên thứ 3;
 - Bất động sản tại thửa đất số 1(6), tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại Tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, diện tích 142,0m2 được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 999011, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 01480 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 25/07/2018 cho Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam;

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Bất động sản tại thửa đất số 1(7), tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại Tờ 10, phường Long Biên, thành phố Hà Nội, diện tích 136,0m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 999012, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 01481 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 25/07/2018 cho Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam;
- Bất động sản tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại Tờ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, diện tích 175,8m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 858870, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00883 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 15/09/2016 cho Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam;
- Bất động sản tại thửa đất số 124, tờ bản đồ số 111 tại thôn Biều Khê, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, diện tích 300,0m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 710372, số vào sổ cấp GCN: CS 66506 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 18/11/2021 của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
- Bất động sản tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 03-84/PA.CL tại thôn Sáp Mai, xã Vông Lả, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, diện tích 80,0m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 888523, số vào sổ cấp GCN CS 66297 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 17/11/2021 của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ SB23-321, Dự án khu đô thị Gia Lâm - Vinhomes Ocean Park, xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, diện tích 67,5m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 888523, số vào sổ cấp GCN CS 24275 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 20/04/2021 của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ AD09-76 KĐT sinh thái Vinhomes Riverside, diện tích 304 m² được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 742082, số vào sổ cấp GCN CS 24966 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2018 của bên thứ 03.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty và của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
- (c) Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT128-DUOCLIEU ngày 16 tháng 03 năm 2022 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 31/12/2022. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng:
 - Xe ô tô con, nhãn hiệu Landrover, biển số xe 30A-909.99 của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
 - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CL 691912, số vào sổ cấp GCN: CS 26799/DA do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Hồ Chí Minh cấp ngày 13/08/2018 tại tòa nhà Vinhomes Central Park, số 720A Điện Biên Phủ, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
 - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CO 150979, số vào sổ cấp GCN: CTs 169603 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 14/09/2018, cập nhật thay đổi chủ sở hữu mới nhất ngày 22/05/2020 đứng tên ông Vũ Thành Trung tại tổ 116, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
 - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CN 742082, số vào sổ cấp GCN: CS 24966 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Hà Nội cấp ngày 01/06/2018 tại AD09-76, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội của bên thứ 3;

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (d): Là khoản vay theo hợp đồng vay số 2204/2022/HĐHTGVKD-DLVN ngày 22 tháng 04 năm 2022 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 03 tháng, lãi suất 12%/năm.
- (e): Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cho vay số 140720-2751778-01-SME ký ngày 15 tháng 07 năm 2020 nhằm mục đích thanh toán một phần tiền mua ô tô. Thời hạn vay 78 tháng, lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 8,8%/năm và được điều chỉnh định kỳ đầu mỗi quý. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô nhãn hiệu Vinfast, số loại Lux SA, BSX 30G-444.36 của Công ty.
- (f): Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/3990765/HĐTD ký ngày 15 tháng 12 năm 2020 nhằm mục đích thanh toán chi phí hợp lý Đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất thuốc và các sản phẩm trong lĩnh vực y tế GMP-WHO giai đoạn 2 tại Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ. Thời hạn vay 84 tháng, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân lãi trả sau kỳ hạn 24 tháng cộng 3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng:
- Quyền sử dụng và tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy Phú Thọ tại khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ” của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam;
 - Toàn bộ số cổ phiếu và toàn bộ quyền lợi phát sinh từ số lượng cổ phiếu sở hữu, bao gồm: quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hay bằng cổ phiếu, quyền được mua cổ phiếu phát hành thêm với giá ưu đãi và các quyền lợi khác, tổng số lượng cổ phiếu đảm bảo là 950.000 cổ phiếu của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
 - Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Dự án “Đầu tư nhà máy sản xuất thuốc và các sản phẩm trong lĩnh vực y tế GMP-WHO giai đoạn 2 tại khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ” của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam.
- (g): Là các khoản nợ thuế tài chính của Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – Sumi Trust – Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21718000178/HĐCTTC ngày 22 tháng 11 năm 2018. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê được cố định 8,5%/năm trong vòng 03 tháng đầu tiên của thời hạn thanh toán. Từ tháng thứ 04, lãi suất thuê bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,8%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 21719000172/HĐCTTC ngày 31 tháng 07 năm 2019. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê được cố định 8,5%/năm trong vòng 03 tháng đầu tiên của thời hạn thanh toán. Từ tháng thứ 04, lãi suất thuê bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,8%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 21719000173/HĐCTTC ngày 31 tháng 07 năm 2019. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê được cố định 8,5%/năm trong vòng 03 tháng đầu tiên của thời hạn thanh toán. Từ tháng thứ 04, lãi suất thuê bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,8%/năm.
- (h): Là các khoản nợ thuế tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C191204212 ngày 05 tháng 12 năm 2019. Thời hạn thuê 36 tháng, lãi suất thuê 9,94%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số C191205612 ngày 20 tháng 01 năm 2020. Thời hạn thuê 36 tháng, lãi suất thuê 9,88%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số C210323912 ngày 18 tháng 03 năm 2021. Thời hạn thuê 44 tháng, lãi suất thuê 9,83%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số C210723012 ngày 26 tháng 07 năm 2021. Thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 9,8%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số C210725512 ngày 07 tháng 10 năm 2021. Thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 9,83%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(i): Chi tiết trái phiếu phát hành :

Trái chủ :	Nhiều cá nhân (số lượng nhà đầu tư tại thời điểm 30/06/2022 là 20 cá nhân)
Loại trái phiếu :	Trái phiếu doanh nghiệp
Số lượng :	600 trái phiếu
Mệnh giá :	100.000.000 đồng/trái phiếu
Ngày phát hành :	10/09/2020
Ngày đáo hạn :	10/09/2023
Kết hợp giữa lãi suất cố định và thả nổi :	
- Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên kể từ ngày phát hành: lãi suất cố định 10,5% ;	
- Lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sau kỳ tính lãi đầu tiên: lãi suất thả nổi;	
Lãi suất thả nổi = Lãi suất tham chiếu + 3,7%/năm;	

Lãi suất :

Trong đó: Lãi suất tham chiếu dùng để tính lãi từ kỳ tính lãi thứ 2 trở đi là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam (trả lãi sau) kỳ hạn 12 tháng hoặc tương đương được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của 04 Ngân hàng thương mại Việt Nam bao gồm : Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (áp dụng cho khu vực TP. Hà Nội), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (trần lãi suất huy động), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

Lãi suất áp dụng trong kỳ đến thời điểm 30/06/2022 : 9,225%/năm.

Hình thức phát hành :

Phát hành riêng lẻ thông qua Tổ chức bảo lãnh phát hành

Mục đích phát hành :

Thực hiện các chương trình, dự án đầu tư và tăng quy mô vốn hoạt động của công ty.

Tài sản đảm bảo :

(*)

(*) Tài sản đảm bảo là:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 53; tờ bản đồ số 36; địa chỉ: tổ 491, đường Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội được ghi nhận tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 333629, số vào sổ cấp GCN: CS 37033 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 28/8/2020 cho ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty).
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 1434; tờ bản đồ địa chính số 01, do vẽ năm 1994; địa chỉ: phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa được ghi nhận trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 635783, số vào sổ cấp GCN: CT 11235 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 17/04/2020 của bên thứ 3.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 214 tờ bản đồ số 6G-I-29; địa chỉ: Số 3, nhà A2, tổ 2B, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội được ghi nhận trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109170122, hồ sơ gốc số 3326.2000 cho bà Nguyễn Thị Nội và chồng là ông Hoàng Ân Hà. Ngày 17/10/2002, Sở Địa chính nhà đất Hà Nội đăng ký sang tên cho ông Trần Bình Duyên (Chủ tịch Hội đồng quản trị).
- 5.400.000 (năm triệu bốn trăm nghìn) cổ phần phổ thông do Công ty phát hành thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty, chi tiết như sau:
 - 2.700.000 (hai triệu bảy trăm nghìn) cổ phần trên tổng số 7.150.000 (bảy triệu một trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Vũ Thành Trung được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Vũ Thành Trung (mã số cổ đông: 01/2019/CNCP) ngày 06/4/2020;
 - 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của bà Đoàn Thị Thu Hoài được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho bà Đoàn Thị Thu Hoài (mã số cổ đông: 01/2021/CNCP) ngày 15/06/2021;
 - 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Lê Cao Hoàng được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Lê Cao Hoàng (mã số cổ đông: 04/2019/CNCP) ngày 06/4/2020;
 - 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Nguyễn Ngọc Sơn được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Nguyễn Ngọc Sơn (mã số cổ đông: 02/2019/CNCP) ngày 06/4/2020;

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022		Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	10.048.315.271	8.543.591.380	13.691.851.154	12.451.652.191
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Hà Nội	2.250.129.333	1.968.382.822	2.958.729.158	2.477.667.726
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	7.798.185.938	6.575.208.558	10.733.121.996	9.973.984.465
Cộng	10.048.315.271	8.543.591.380	13.691.851.154	12.451.652.191

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khã năng trả nợ	Giá trị	Số có khã năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	67.875.919.944	67.875.919.944	54.764.030.816	54.764.030.816
- Công ty Cổ phần Saigonfa	11.375.556.339	11.375.556.339	1.367.836.991	1.367.836.991
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	56.500.363.605	56.500.363.605	53.396.193.825	53.396.193.825
Cộng	67.875.919.944	67.875.919.944	54.764.030.816	54.764.030.816

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khã năng trả nợ	Giá trị	Số có khã năng trả nợ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	738.531.892	738.062.282	738.531.892	738.062.282
- Công ty TNHH Dược liệu Hà Thành	74.207.000	1.810.000	-	-
- Công ty Cổ phần Sâm Ngọc Linh - Sâm Việt Nam	99.342.072	-	166.713.000	125.400.000
- Công ty TNHH Dược liệu Hữu cơ An Xuân	30.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Vitramec	-	-	177.069.750	267.069.532
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	534.982.820	-	-	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	-	-	-	-
Cộng	738.531.892	738.062.282	738.531.892	738.062.282

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	1.942.676.946	2.579.649.366	636.972.420	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	17.499.383	17.499.383	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.305.981.822	4.086.433.485	2.305.981.822	-	4.086.433.485
- Thuế thu nhập cá nhân	-	51.136.303	1.336.959.658	307.451.441	-	1.080.644.520
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.093.382	1.093.382	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	33.340.000	33.340.000	-	-
Cộng	-	2.357.118.125	7.423.002.854	5.250.015.394	636.972.420	5.167.078.005

Công ty được áp dụng ưu đãi thuế TNDN từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với mức thuế suất 17% trong thời gian 10 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ dự án đầu tư mới.

Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Năm 2022 là năm thứ 03 Công ty phát sinh thu nhập từ Dự án đầu tư.

Đơn vị tính: VND

15. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Ngắn hạn</i>	2.093.207.406	2.531.389.613
- Chi phí lãi vay ngân hàng	394.796.440	599.846.602
- Chi phí lãi trái phiếu	1.698.410.966	1.698.410.970
- Các khoản trích trước khác	-	233.132.041
Cộng	2.093.207.406	2.531.389.613

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	137.768.500	508.558.459
- Kinh phí công đoàn	67.365.500	324.512.459
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	136.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	70.403.000	48.046.000
<i>b. Dài hạn</i>	2.131.207.300	1.603.315.300
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.131.207.300	1.603.315.300
Cộng	2.268.975.800	2.111.873.759

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	30.000.000.000	-	31.557.638.624	211.557.638.624
Tăng vốn trong năm trước	120.000.000.000	60.000.000.000	-	-	180.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	50.140.891.761	50.140.891.761
Phân phối lợi nhuận trong năm trước	-	-	2.152.363.118	(3.228.544.677)	(1.076.181.559)
Số dư cuối năm trước	270.000.000.000	90.000.000.000	2.152.363.118	78.469.985.708	440.622.348.826
Số dư đầu năm nay	86.500.000.000	69.200.000.000	-	-	155.700.000.000
Tăng vốn trong kỳ này (*)	-	-	-	30.139.715.212	30.139.715.212
Lãi trong kỳ này	-	-	5.014.089.176	(7.521.133.764)	(2.507.044.588)
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này (**)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	356.500.000.000	159.200.000.000	7.166.452.294	101.088.567.156	623.955.019.450

(*) Tăng vốn theo Biên bản họp số 01/2022/BB-DHĐCĐ/DLVN và Nghị quyết số 01/2022/NQ-DHĐCĐ/DLVN ngày 07 tháng 5 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam. Theo đó, Công ty thực hiện phát hành 8.650.000 cổ phiếu và chào bán ra công chúng với giá 18.000 đồng/cổ phiếu.

(**) Theo Biên bản họp số 01/2022/BB-DHĐCĐ/DLVN và Nghị quyết số 01/2022/NQ-DHĐCĐ/DLVN ngày 07 tháng 5 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam, Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số tiền
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	5.014.089.176
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.507.044.588
Cộng	7.521.133.764

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
+ Ông Vũ Thành Trung	71.500.000.000	20,1	77.500.000.000	28,7
+ Ông Phan Quang Tùng	-	-	26.750.000.000	9,9
+ Các đối tượng khác	285.000.000.000	79,9	165.750.000.000	61,4
Cộng	356.500.000.000	100	270.000.000.000	100

a. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	270.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	86.500.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	356.500.000.000	270.000.000.000
- Cổ tức đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.650.000	27.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.650.000	27.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.650.000	27.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.650.000	27.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.650.000	27.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	7.166.452.294	2.152.363.118
Cộng	7.166.452.294	2.152.363.118

f. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	415,19	414,3

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
- Doanh thu bán hàng hóa	247.451.826.389	147.507.374.706
- Doanh thu bán thành phẩm	332.436.350.808	316.737.087.399
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	138.591.508	700.937.122
Cộng	580.026.768.705	464.945.399.227

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
- Giảm giá hàng bán	-	10.080.000
- Hàng bán bị trả lại	161.829.762	380.381.500
Cộng	161.829.762	390.461.500

03. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	222.375.267.021	122.465.443.031
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	269.071.763.542	295.235.609.011
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	41.162.848	289.349.424
Cộng	491.488.193.411	417.990.401.466

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
- Lãi tiền gửi	1.195.684.892	775.720.692
- Lãi chênh lệch tỷ giá	82.553.647	-
Cộng	1.278.238.539	775.720.692

05. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
- Lãi tiền vay	20.676.316.924	14.826.639.869
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.101.134.501	206.427.294
Cộng	21.777.451.425	15.033.067.163

06. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
- Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	97.150.691	-
- Tiền phạt thu được	55.038.559	51.152.001
- Kinh phí viện dược liệu cấp cho Dự án "Sản xuất thử nghiệm cấp Bộ năm 2018"	-	3.441.066.205
- Các khoản khác	12.175.389	26.151.781
Cộng	164.364.639	3.518.369.987

07. Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
- Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	819.216.789
- Các khoản phạt vi phạm hành chính	9.559.048	425.639.569
- Các khoản khác	11.552.818	48.897
Cộng	21.111.866	1.244.905.255

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
<i>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</i>	12.460.632.661	10.354.235.148
- Chi phí nhân viên quản lý	5.602.734.559	3.830.926.514
- Chi phí vật liệu quản lý	15.535.383	16.026.603
- Chi phí đồ dùng văn phòng	348.033.968	496.328.311
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.930.749.595	1.842.343.164
- Thuế, phí và lệ phí	78.361.078	21.301.704
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.392.641.848	1.860.029.110
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.092.576.230	2.287.279.742
<i>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</i>	21.334.004.061	7.814.199.645
- Chi phí nhân viên	18.828.980.997	4.850.621.388
- Chi phí vật liệu, bao bì	101.133.597	117.400.000
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	80.565.914	95.461.761
- Chi phí khấu hao TSCĐ	552.323.355	325.126.140
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.415.365.432	1.197.963.985
- Chi phí khác bằng tiền	355.634.766	1.227.626.371
Cộng	33.794.636.722	18.168.434.793

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (*)	4.086.433.485	1.813.512.848
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.086.433.485	1.813.512.848

M.S.D.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

(*): Chi tiết cách xác định:

	Hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN	Hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế TNDN	Cộng
1. Doanh thu chịu thuế	333.428.392.640	247.879.149.481	581.307.542.121
2. Chi phí kế toán	308.904.950.990	238.176.442.434	547.081.393.424
3. Lợi nhuận kế toán trước thuế (3) = (2)-(1)	24.523.441.650	9.702.707.047	34.226.148.697
4. Các khoản điều chỉnh tăng	379.981.389	150.339.750	530.321.139
- Chi phí không được trừ	379.981.389	150.339.750	530.321.139
5. Các khoản điều chỉnh giảm	5.890.653	2.330.639	8.221.292
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá của khoản tiền gửi năm trước	5.890.653	2.330.639	8.221.292
6. Thu nhập chịu thuế TNDN (6) = (3)+(4)-(5)	24.897.532.386	9.850.716.158	34.748.248.544
7. Thuế suất thuế TNDN	17%	20%	
8. Thuế TNDN (8)=(6)*(7)	4.232.580.506	1.970.143.232	6.202.723.738
9. Thuế TNDN được giảm đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	2.116.290.253	-	2.116.290.253
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.116.290.253	1.970.143.232	4.086.433.485

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	30.139.715.212	14.598.706.881
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.139.715.212	14.598.706.881
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.345.304	16.923.406
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	993	863

Đơn vị tính: VND

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	30.139.715.212	14.598.706.881
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.139.715.212	14.598.706.881
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.345.304	16.923.406
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>993</u>	<u>863</u>

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	278.317.574.065	283.960.632.098
- Chi phí nhân công	28.213.151.494	13.293.952.363
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.957.261.054	6.747.733.864
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.291.831.854	4.505.014.952
- Chi phí khác bằng tiền	3.832.149.783	4.947.599.195
Cộng	<u>324.611.968.250</u>	<u>313.454.932.472</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021</u>
Tiền lương, thưởng	1.056.480.738	682.327.026
Cộng	<u>1.056.480.738</u>	<u>682.327.026</u>

Ngoài ra, trong kỳ Công ty không còn giao dịch và Công nợ nào khác với các bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất: sản xuất thuốc, sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược, sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (Chế phẩm sinh học dùng cho người);
- Lĩnh vực thương mại: Bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế);
- Lĩnh vực khác: Kinh doanh bất động sản,...

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Thương mại và hoạt động khác	Cộng
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	332.436.350.808	247.428.588.135	579.864.938.943
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	300.198.407.046	-	-
- Chi phí phân bổ	32.237.943.762	1.844.952.162	34.082.895.924
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	109.539.175.075	81.528.759.922	191.067.934.997
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	8.322.912.751	1.634.348.303	9.957.261.054
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			
Số dư tại ngày 30/6/2022			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	733.327.761.730	429.710.819.470	1.163.038.581.200
- Tài sản không phân bổ			120.019.364.763
Tổng tài sản	733.327.761.730	429.710.819.470	1.283.057.945.963
- Nợ phải trả bộ phận	376.081.460.430	279.913.145.936	655.994.606.366
- Nợ phải trả không phân bổ			3.108.320.147
Tổng nợ phải trả	376.081.460.430	279.913.145.936	659.102.926.513

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Sản xuất	Thương mại và hoạt động khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	316.737.087.399	147.817.850.328	464.554.937.727	
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	
- Chi phí phân bổ	317.343.753.129 (606.665.730)	133.072.429.601	450.416.182.730	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	47.677.189.564	14.745.420.727	14.138.754.997	
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	4.600.656.235	22.250.440.354	69.927.629.918	
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn		2.147.077.629	6.747.733.864	
Số dư tại ngày 30/6/2021				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	653.944.599.260	328.804.153.017	982.748.752.277	
- Tài sản không phân bổ			47.421.784.616	
Tổng tài sản	653.944.599.260	328.804.153.017	1.030.170.536.893	
- Nợ phải trả bộ phận	426.331.539.555	197.682.651.833	624.014.191.388	
- Nợ phải trả không phân bổ			-	
Tổng nợ phải trả	426.331.539.555	197.682.651.833	624.014.191.388	

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Dự phòng	Số đầu năm	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Số đầu năm
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	120.019.364.763	-	89.871.170.714	-	-	89.871.170.714
Phải thu khách hàng và phải thu khác	276.586.451.392	-	272.582.383.627	-	-	272.582.383.627
Cộng	396.605.816.155	-	362.453.554.341	-	-	362.453.554.341

Giá trị sổ sách

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	67.875.919.944	54.764.030.816	67.875.919.944	54.764.030.816
Vay và nợ	572.498.934.953	523.826.882.961	572.498.934.953	523.826.882.961
Chi phí phải trả	2.093.207.406	2.531.389.613	2.093.207.406	2.531.389.613
Các khoản phải trả khác	2.201.610.300	1.651.361.300	2.201.610.300	1.651.361.300
Cộng	644.669.672.603	582.773.664.690	644.669.672.603	582.773.664.690

Ghi chú: Giá trị hợp lý của Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính xác định theo giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Phải trả cho người bán	67.875.919.944	-	67.875.919.944
Vay và nợ	444.500.295.606	127.998.639.347	572.498.934.953
Chi phí phải trả	2.093.207.406	-	2.093.207.406
Các khoản phải trả khác	70.403.000	2.131.207.300	2.201.610.300
Cộng	514.539.825.956	130.129.846.647	644.669.672.603
Số đầu năm			
Phải trả cho người bán	54.764.030.816	-	54.764.030.816
Vay và nợ	383.677.269.009	140.149.613.952	523.826.882.961
Chi phí phải trả	2.531.389.613	-	2.531.389.613
Các khoản phải trả khác	48.046.000	1.603.315.300	1.651.361.300
Cộng	441.020.735.438	141.752.929.252	582.773.664.690

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Phú Thọ, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Thu Hoài

Tổng Giám đốc



Vũ Thành Trung